TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14/12/2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung;

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/11/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2020, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị A**, sinh năm 1988.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Vũ Đình T**, sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, các bản khai - Nguyên đơn chị Trịnh Thị A trình bày: Chị và anh Vũ Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 08/01/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì anh T đi lao động tại Đài Loan từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không quan tâm đến gia đình, không gửi tiền về cho chị để trang trải cuộc sống, một mình chị phải gánh vác công việc gia đình bên nội cũng như bên ngoại. Hơn nữa, anh T đã có người phụ nữ khác và không còn tình cảm với chị. Vợ chồng sống ly thân 9 năm, mỗi người một nơi, cuộc sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được

ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 25/01/2008. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung cho đến khi thành niên (tròn 18 tuổi), chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai của bà Bùi Thị N (mẹ đẻ anh T) xác định, anh T hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, bà không biết địa chỉ cụ thể nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn thỉnh thoảng liên lạc về gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh T biết. Anh T có quan điểm nhất trí ly hôn, nhất trí để chị A nuôi dưỡng cháu Vũ Đình H, sinh ngày 25/01/2008; tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết, anh T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị A, anh T cư trú thể hiện: Chị A, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương. Trong thời gian chung sống vợ chồng, anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhiều năm không thấy về nước, vợ chồng xa cách quá lâu, không có sự chia sẻ, quan tâm, gắn bó. Nay chị A có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật sao cho đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em.

Con chung của chị A, anh T là Vũ Đình H có nguyện vọng ở với chị A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn, đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử mới đưa vụ án ra giải quyết. Do vậy, Viện kiểm sát không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trịnh Thị A hiện đang sinh sống ở Việt Nam, bị đơn anh Vũ Đình T nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở Phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống ở Đài Loan. Do vậy, TAND tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị A không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ, cũng như thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị A và anh nhưng gia đình không cung cấp được. Do vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, mẹ đẻ anh T là bà Bùi Thị N vẫn thường xuyên liên lạc với anh T. Bà

N đã nhận các văn bản tố tụng và cam đoan thông báo cho anh T biết việc Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị A với anh T. Tuy nhiên anh T vắng mặt lần thứ hai và có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị A và anh Vũ Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 08/01/2007, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau đến năm 2012 thì anh T đi lao động tại Đài Loan, từ đó anh T không quan tâm đến gia đình vợ con, không liên lạc và không gửi tiền về cho chị để trang trải cuộc sống, hơn nữa, anh T đã có người phụ nữ khác không còn tình cảm với chị. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T ở nước ngoài nhưng thông qua gia đình cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có quan điểm đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị A ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Trịnh Thị A và anh Vũ Đình T có một con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 25/01/2008, hiện đang ở với chị A. Chị A có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy con chung của anh, chị hiện vẫn còn nhỏ và đang ở với chị A; cháu Vũ Đình H có nguyện vọng được ở với chị A. Mặt khác anh T đang ở nước ngoài, không có mặt ở Việt Nam, anh nhất trí để chị A trực tiếp nuôi con. HĐXX chấp nhận giao con chung Vũ Đình H cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Trịnh Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân gia đình) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị A ly hôn anh Vũ Đình T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cháu Vũ Đình H, sinh ngày 25/01/2008 cho chị Trịnh Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0002831 ngày 16/10/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Đình T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, Lưu VP, Lưu Tòa.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường